

**QUỸ ETF MAFM VN30**

Số/No: 1008/2024/CV-MAFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2024

Hanoi, day 18 month 09 year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÀN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 17/09/2024
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã đùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	<b>Chứng Khoán/ Stock</b>		
1	ACB	4800	7.5%
2	BCM	100	0.5%
3	BID	300	0.9%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	1000	2.3%
6	FPT	1200	10.2%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.5%
9	HDB	2600	4.4%
10	HPG	4200	6.8%
11	MBB	3500	5.4%
12	MSN	800	3.8%
13	MWG	1400	6.0%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	700	0.6%
16	SAB	200	0.7%
17	SHB	3700	2.5%
18	SSB	2000	2.0%
19	SSI	1300	2.7%
20	STB	2200	4.2%
21	TCB	5400	7.8%
22	TPB	1300	1.5%
23	VCB	700	4.0%
24	VHM	1500	4.1%
25	VIB	1600	1.9%
26	VIC	1300	3.6%
27	VJC	300	2.0%
28	VNM	1000	4.7%
29	VPB	5700	6.8%
30	VRE	1100	1.4%
II.	<b>Tiền/ Cash (VND)</b>	2,296,648	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,534,275,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,536,571,648 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,296,648 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,150	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	47,750	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	42,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	MBB	23,900	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	18,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 17/09/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 16/09/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	24,200,000	24,200,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,680	15,550	130
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	371,850,338,708	375,606,458,254	(3,756,119,546)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,536,571,648	1,552,092,803	(15,521,155)
- của 1 CCQ/ per share	15,365.71	15,520.92	(155.21)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,303.65	1,281.37	22.28

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 16/09/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 15/09/2024

